

Số: 19/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 11 tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành;  
UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính  
phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn  
2021-2030;*

*Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng  
Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính  
nhà nước giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Bộ  
Nội vụ về Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ  
quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai  
đoạn 2022 -2030;*

*Căn cứ Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của  
UBND tỉnh về thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về nâng cao hiệu  
quả cải cách hành chính; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh  
nghiệp phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công  
nghiệp lần thứ tư;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Văn bản số 1644/SNV-  
CCHC ngày 08 tháng 12 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 03 (ba) Bộ Chỉ số cải cách hành chính, gồm:

- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành;
- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện;
- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng:

1. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND

tỉnh(trừ Văn phòng UBND tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh), Ban Quản lý Khu kinh tế và Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Phú Yên.

2. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

1. Giám đốc Sở Nội vụ tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, công bố kết quả chỉ số Cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai việc tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, địa phương đúng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

3. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá, xác định và công bố Chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn. Tổng hợp, báo cáo kết quả cho UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

**Điều 4.** Kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương được đảm bảo bằng nguồn ngân sách nhà nước và thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Mỹ**

**BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH**  
(Kèm theo Quyết định số: 19/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2023  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá   | Điểm tối đa  | Điểm tự đánh giá | Điểm UBND tỉnh đánh giá | Chỉ số ((Điểm đánh giá của UBND tỉnh/điểm tối đa của cơ quan, đơn vị) X 100%) | Ghi chú |
|-------|--|--------------|------------------|-------------------------|---|---------|
| 1     | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>  | <b>18.00</b> |                  |                         |   |         |
| 1.1   | <b>Thực hiện Kế hoạch CCHC hàng năm</b>  | <b>2.00</b>  |                  |                         |   |         |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.<br/>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.<br/>Nếu tỷ lệ b/a &lt; 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i> |              |                  |                         |   |         |
| 1.2   | <b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và các báo cáo chuyên đề</b>  | <b>2.00</b>  |                  |                         |   |         |
| 1.2.1 | Báo cáo CCHC định kỳ   | 1.00         |                  |                         |   |         |
|       | <i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1 đ</i>   |              |                  |                         |   |         |
|       | <i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0 đ</i>   |              |                  |                         |   |         |
| 1.2.2 | Báo cáo chuyên đề  | 1.00         |                  |                         |   |         |
|       | <i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1 đ</i>   |              |                  |                         |   |         |
|       | <i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0 đ</i>   |              |                  |                         |   |         |
| 1.3   | Kiểm tra CCHC các đơn vị trực thuộc hoặc kiểm tra quy trình giải quyết hồ sơ TTHC tại các phòng, ban chuyên môn  | <b>3.50</b>  |                  |                         |   |         |

|            |  |             |  |  |  |  |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|
| 1.3.1      | Tỷ lệ đơn vị trực thuộc hoặc phòng chuyên môn được kiểm tra trong năm  | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 30% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban trở lên: 1 đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 20% - dưới 30% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban trở lên: 0,5 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 20% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban: 0 đ</i>  |             |  |  |  |  |
| 1.3.2      | Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra   | 2.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a*2 + c/a*1)</math>. Trong đó:<br/>a là tổng số vấn đề phải xử lý.<br/>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.<br/>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.<br/>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> |             |  |  |  |  |
| 1.3.3      | Báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế sau kiểm tra  | 0.50        |  |  |  |  |
|            | <i>Kịp thời theo quy định : 0.5 đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Không kịp thời theo quy định: 0 đ</i>   |             |  |  |  |  |
| <b>1.4</b> | <b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>  | <b>2.00</b> |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 1 đ</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>1.5</b> | <b>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC</b>  | <b>3.00</b> |  |  |  |  |
|            | <i>Có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 3 đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Có 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 2 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Không có sáng kiến, cách làm mới: 0 đ</i>   |             |  |  |  |  |
| <b>1.6</b> | <b>Triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao</b>   | <b>5.50</b> |  |  |  |  |

|            |   |              |  |  |  |  |
|------------|---|--------------|--|--|--|--|
| 1.6.1      | Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao  | 2.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*2.0 + (c/a)*1.5</math> Trong đó:<br/>a là tổng số nhiệm vụ được giao.<br/>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.<br/>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>   |              |  |  |  |  |
| 1.6.2      | Tổ chức quán triệt, phân tích, rút kinh nghiệm về chỉ số CCHC sau của sở và chỉ số CCHC của tỉnh thuộc trách nhiệm liên quan của cơ quan  | 1.50         |  |  |  |  |
|            | <i>Có tổ chức Hội nghị, cuộc họp quán triệt: 0.5 đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Ban hành văn bản chỉ đạo rút kinh nghiệm và thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác CCHC: 1 đ</i>   |              |  |  |  |  |
| 1.6.3      | Ban hành văn bản cụ thể hóa việc thực hiện các nội dung công tác CCHC theo văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh và văn bản hướng dẫn, triển khai của Sở Nội vụ trong năm đánh giá  | 2.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*điểm\ tối\ đa</math>. Trong đó:<br/>a là tổng số văn bản UBND tỉnh, SNV ban hành trong năm có quy định các cơ quan cụ thể hóa, triển khai việc thực hiện.<br/>b là số văn bản cụ thể hóa của cơ quan.<br/>Trường hợp tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.80</math> thì điểm đánh giá là 0 đ</i> |              |  |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>   | <b>10.00</b> |  |  |  |  |
| <b>2.1</b> | <b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>   | <b>3.50</b>  |  |  |  |  |
| 2.1.1      | Lập danh mục văn bản quy phạm pháp luật (do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của ngành đã hết hiệu lực trong năm  | 1.50         |  |  |  |  |
|            | <i>Kịp thời, đúng quy định: 1,5 đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 đ</i>   |              |  |  |  |  |
| 2.1.2      | Kết quả tham mưu sửa đổi, bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát   | 2.00         |  |  |  |  |

|            |   |              |  |  |  |  |
|------------|---|--------------|--|--|--|--|
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó:a là tổng số văn bản cần phải xử lý.b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>                                    |              |  |  |  |  |
| <b>2.2</b> | <b>Tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>  | <b>2.00</b>  |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số văn bản cần phải kiến nghị xử lý.<br/>b là số văn bản đã hoàn thành việc kiến nghị xử lý.<br/>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> |              |  |  |  |  |
| <b>2.3</b> | <b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>  | <b>2.50</b>  |  |  |  |  |
| 2.3.1      | Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật  | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5 đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5 đ</i>   |              |  |  |  |  |
| 2.3.2      | Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật  | 1.50         |  |  |  |  |
|            | <i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 1,5 đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 đ</i>   |              |  |  |  |  |
| <b>2.4</b> | <b>Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020 và các văn bản hướng dẫn</b>   | <b>2.00</b>  |  |  |  |  |
|            | <i>100% văn bản QPPL ban hành đúng quy định: 2 đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Ban hành không đúng quy định: 0 đ</i>  |              |  |  |  |  |
| <b>3</b>   | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>  | <b>16.00</b> |  |  |  |  |
| <b>3.1</b> | <b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính</b>  | <b>1.00</b>  |  |  |  |  |

|            |  |             |  |  |  |  |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|
|            | <i>Không có TTHC tham mưu ban hành trái thẩm quyền: 0,5 đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Có tham mưu kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0,5 đ</i>   |             |  |  |  |  |
| <b>3.2</b> | <b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính</b>  | <b>2.50</b> |  |  |  |  |
| 3.2.1      | Mức độ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính  | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Hoàn thành dưới 100% Kế hoạch: 0 đ</i>  |             |  |  |  |  |
| 3.2.2      | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát   | 1.50        |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát.<br/>b là số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý; Trường hợp tỷ lệ b/a &lt;0.8 thì điểm đánh giá là 0<br/>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> |             |  |  |  |  |
| <b>3.3</b> | <b>Công bố, công khai, cập nhật thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ</b>   | <b>5.50</b> |  |  |  |  |
| 3.3.1      | Tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền theo đúng quy định  | 1.50        |  |  |  |  |
|            | <i>Đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1.5 đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Không đầy đủ, không kịp thời hoặc chưa đúng quy định: 0 đ</i>   |             |  |  |  |  |
| 3.3.2      | Công khai TTHC và các quy định có liên quan  | 2.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng Dịch vụ công quốc gia: 1 đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 1 đ</i>   |             |  |  |  |  |
| 3.3.3      | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC  | 2.00        |  |  |  |  |

|            |  |             |  |  |  |  |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|
|            | <i>100% Hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan được đồng bộ, công khai đầy đủ trên Cổng DVC quốc gia: 1 đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Cập nhật, công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 1 đ</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>3.4</b> | <b>Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</b>   | <b>1.00</b> |  |  |  |  |
|            | <i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan: 1 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan: 0 đ</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>3.5</b> | <b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>   | <b>4.00</b> |  |  |  |  |
| 3.5.1      | Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định  | 2.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Đạt 100%: 2 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Đạt trên 95% - dưới 100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn, được tính theo công thức: (Tỷ lệ hồ sơ TTHC đúng hạn X 2)</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>100%</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 95% hồ sơ được giải quyết đúng hạn trở xuống: 0 đ</i>  |             |  |  |  |  |
| 3.5.2      | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC  | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện đúng quy định: 1 đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện không đúng quy định: 0 đ</i>  |             |  |  |  |  |
| 3.5.3      | Triển khai thực hiện Đề án Đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh) | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Triển khai, thực hiện theo quy định: 1 đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Không triển khai thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0 đ</i>   |             |  |  |  |  |



|            |   |             |  |  |  |  |
|------------|---|-------------|--|--|--|--|
| <b>3.6</b> | <b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan</b> | <b>2.00</b> |  |  |  |  |
| 3.6.1      | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan  | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Không có PAKN hoặc 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý: 1 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 đ</i>   |             |  |  |  |  |
| 3.6.2      | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan                     | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>100% số PAKN đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý, trả lời được công khai theo quy định hoặc trong năm không có PAKN thì chấm 1 đ</i>     |             |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0 đ</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>4</b>   | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>  | <b>7.00</b> |  |  |  |  |
| <b>4.1</b> | <b>Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>  | <b>2.00</b> |  |  |  |  |
| 4.1.1      | Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan  | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Kịp thời, đúng quy định: 1 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 đ</i>   |             |  |  |  |  |
| 4.1.2      | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc  | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc sở có cơ cấu số lượng lãnh đạo đúng quy định: 1 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 100%: 0 đ</i>   |             |  |  |  |  |

|            |   |              |  |  |  |  |
|------------|---|--------------|--|--|--|--|
| <b>4.2</b> | <b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>   | <b>2.00</b>  |  |  |  |  |
| 4.2.1      | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính   | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1 đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 đ</i>   |              |  |  |  |  |
| 4.2.2      | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập   | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1 đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 đ</i>  |              |  |  |  |  |
| <b>4.3</b> | <b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>   | <b>3.00</b>  |  |  |  |  |
| 4.3.1      | Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước của cấp có thẩm quyền ban hành                            | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1 đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 đ</i>  |              |  |  |  |  |
| 4.3.2      | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đã phân cấp cho địa phương | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Có thực hiện: 1 đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Không thực hiện: 0 đ</i>   |              |  |  |  |  |
| 4.3.3      | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra   | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 đ</i>  |              |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>  | <b>14.00</b> |  |  |  |  |

|            |  |             |  |  |  |  |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|
| <b>5.1</b> | <b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>  | <b>6.00</b> |  |  |  |  |
| 5.1.1      | Rà soát, cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc cơ quan                    | 2.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Đầy đủ, kịp thời: 2 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0 đ</i>   |             |  |  |  |  |
| 5.1.2      | Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị hành chính trực thuộc bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm                                  | 2.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Đạt 100%: 2 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 100%: 0 đ</i>  |             |  |  |  |  |
| 5.1.3      | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định  | 2.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Đạt 100%: 2 đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 100%: 0 đ</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>5.2</b> | <b>Quản lý, sử dụng công chức, viên chức</b>   | <b>2.00</b> |  |  |  |  |
| 5.2.1      | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập   | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện đúng quy định: 1 đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện không đúng quy định: 0 đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Trường hợp trong năm không có tuyển dụng mới thì căn cứ kết quả thực hiện tuyển dụng trong năm gần nhất để đánh giá</i> |             |  |  |  |  |
| 5.2.2      | Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương                                      | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy trình, quy định: 1 đ</i>                    |             |  |  |  |  |
|            | <i>Nếu có trường hợp nào được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại không đúng quy trình, quy định: 0 đ</i>                               |             |  |  |  |  |

|            |   |              |  |  |  |  |
|------------|---|--------------|--|--|--|--|
|            | <i>Trong năm không có trường hợp được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương thì căn cứ kết quả thực hiện trong năm gần nhất để đánh giá</i>                           |              |  |  |  |  |
| <b>5.3</b> | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức   | <b>4.00</b>  |  |  |  |  |
|            | <i>Trong năm không có lãnh đạo Sở, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,5 đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,5 đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1 đ</i>   |              |  |  |  |  |
| <b>5.4</b> | Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức   | <b>2.00</b>  |  |  |  |  |
|            | <i>Có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức bồi dưỡng, cập nhật kiến thức nghiệp vụ công tác cho CCVC theo lĩnh vực quản lý: 1 đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Cử CCVC tham gia đầy đủ, đúng thành phần và hoàn thành nội dung đào tạo, bồi dưỡng CCVC theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 1 đ</i>   |              |  |  |  |  |
| <b>6</b>   | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>  | <b>11.00</b> |  |  |  |  |
| <b>6.1</b> | <b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>   | <b>6.00</b>  |  |  |  |  |
| 6.1.1      | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước  | 2.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a &lt; 0.70 thì điểm đánh giá là 0 đ</i> |              |  |  |  |  |
| 6.1.2      | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước   | 2.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2 đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 đ</i>   |              |  |  |  |  |

|            |  |              |  |  |  |  |
|------------|--|--------------|--|--|--|--|
| 6.1.3      | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách  | 2.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số tiền phải nộp NSNN<br/>b là số tiền đã nộp NSNN</i>                   |              |  |  |  |  |
| <b>6.2</b> | <b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>  | <b>5.00</b>  |  |  |  |  |
| 6.2.1      | Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của cơ quan về quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan   | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1 đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Chưa ban hành đầy đủ theo quy định: 0 đ</i>   |              |  |  |  |  |
| 6.2.2      | Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công  | 2.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện tự kiểm tra và kiểm tra các đơn vị trực thuộc việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.5 đ</i>               |              |  |  |  |  |
|            | <i>100% phòng, đơn vị thuộc cơ quan quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 1 đ</i>                                    |              |  |  |  |  |
|            | <i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.5 đ</i>   |              |  |  |  |  |
| 6.2.3      | Thực hiện cơ chế tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)  | 2.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Có thêm từ 01 đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên: 0.5 đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Có thêm từ 01 đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: 0.5 đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Trường hợp tất cả các đơn vị sự nghiệp công lập ( đã thực hiện cơ chế tự đảm bảo chi thường xuyên thì đạt 01 đ</i>                            |              |  |  |  |  |
|            | <i>Không có đơn vị SNCL nào có sai phạm về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1 đ</i> |              |  |  |  |  |
| <b>7</b>   | <b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>  | <b>19.00</b> |  |  |  |  |
| 7.1        | <b>Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính</b>   | <b>12.00</b> |  |  |  |  |

|       |   |      |  |  |  |  |
|-------|---|------|--|--|--|--|
| 7.1.1 | Trang bị, sử dụng phần mềm quản lý chuyên ngành   | 2.00 |  |  |  |  |
|       | Sử dụng phần mềm quản lý chuyên ngành của Bộ, ngành chủ quản có kết nối thông suốt với hệ thống thông tin liên quan của tỉnh: 1 đ |      |  |  |  |  |
|       | Trang phần mềm chuyên ngành để phục vụ quản lý lĩnh vực phụ trách: 1 đ  |      |  |  |  |  |
| 7.1.2 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)                     | 2.00 |  |  |  |  |
|       | <i>100% các phòng, ban và tương đương có tỷ lệ hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt tỷ lệ quy định hàng năm: 2 đ</i>          |      |  |  |  |  |
|       | <i>Dưới 100% các phòng, ban và tương đương có tỷ lệ hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt dưới tỷ lệ quy định hàng năm: 0đ</i> |      |  |  |  |  |
| 7.1.3 | Sử dụng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh   | 2.00 |  |  |  |  |
|       | <i>Thực hiện đầy đủ nội dung và tiến độ cập nhật báo cáo lên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định: 1 đ</i>           |      |  |  |  |  |
|       | <i>Phát triển hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh đến chuyên ngành quản lý: 1 đ</i>   |      |  |  |  |  |
| 7.1.4 | Trang TTĐT đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định  | 2.00 |  |  |  |  |
|       | <i>Xây dựng trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 1 đ</i>                          |      |  |  |  |  |
|       | <i>Trang thông tin điện tử được cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin hoạt động của cơ quan theo quy định: 1 đ</i>                  |      |  |  |  |  |
| 7.1.5 | Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC  | 3.00 |  |  |  |  |
|       | <i>Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và giá trị sử dụng theo đúng lộ trình quy định: 1 đ</i>             |      |  |  |  |  |
|       | <i>Thực hiện số hóa hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả trong năm đánh giá theo đúng quy định: 2 đ</i>             |      |  |  |  |  |

|            |   |             |  |  |  |   |
|------------|---|-------------|--|--|--|---|
| 7.1.6      | Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử  | 1.00        |  |  |  |   |
|            | <i>Có thực hiện theo quy định: 1 đ</i>  |             |  |  |  |   |
|            | <i>Chưa thực hiện: 0 đ</i>  |             |  |  |  |   |
| <b>7.2</b> | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>   | <b>7.00</b> |  |  |  |   |
| 7.2.1      | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình  | 1.00        |  |  |  |   |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>b/a</math>*điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình.<br/>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.<br/>Nếu <math>b/a &lt; 0.90</math> thì điểm đánh giá là 0 đ.</i>                           |             |  |  |  |   |
| 7.2.2      | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình   | 3.00        |  |  |  |   |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)</math>*điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)<br/>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i> |             |  |  |  |   |
| 7.2.3      | Thực hiện thanh toán trực tuyến   | 3.00        |  |  |  |   |
|            | <i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 đ</i><br><i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)</math>*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>                 |             |  |  |  | Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực |

|            |   |             |  |  |   |
|------------|---|-------------|--|--|---|
|            |   |             |  |  | tuyển.  |
|            | <p><i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1 đ</i><br/> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i><br/> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i><br/> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i></p> |             |  |  |   |
|            | <p><i>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 đ</i><br/> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i><br/> <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i><br/> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i></p>         |             |  |  | Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến. |
| <b>8</b>   | <b><i>Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội</i></b>   | <b>5.00</b> |  |  |   |
| <b>8.1</b> | <b>Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của cơ quan)</b>   | <b>3.00</b> |  |  |   |



|       |  |                      |                  |                         |   |  |
|-------|--|----------------------|------------------|-------------------------|---|--|
| 8.1.1 | Tổ chức thực hiện khảo sát theo quy định (của Quyết định 1165/QĐ-UBND và Quyết định 1435/QĐ-UBND):   | 1.00                 |                  |                         |   |  |
|       | Có thực hiện đầy đủ 02 nội dung khảo sát: 1 đ;<br>Thực hiện thiếu 01 nội dung hoặc không thực hiện: 0 đ  |                      |                  |                         |   |  |
| 8.1.2 | Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của cơ quan)   | 2.00                 |                  |                         |   |  |
|       | Đạt 100% : 2 đ   |                      |                  |                         |   |  |
|       | Đạt từ 90% - dưới 100% tính theo công thức như sau:<br>$\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ mức độ hài lòng của người dân } X]}{100\%}$   |                      |                  |                         |   |  |
|       | Đạt dưới 90%: 0 đ  |                      |                  |                         |   |  |
| 8.2   | <b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao thuộc lĩnh vực phụ trách</b>   | <b>2.00</b>          |                  |                         |   |  |
|       | Tính điểm theo công thức: $(b/a)*2.00 + (c/a)*1.50$ . Trong đó:<br>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch<br>b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch.<br>c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch.<br>Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0 đ |                      |                  |                         |   |  |
|       | <b>Kết quả đạt được</b>  | <b>Điểm đánh giá</b> |                  |                         | <b>Chỉ số CCHC</b> ((điểm đánh giá của UBND tỉnh/điểm tối đa của cơ quan, đơn vị) X 100%) |  |
|       |  | Điểm tối đa          | Điểm tự đánh giá | Điểm UBND tỉnh đánh giá |   |  |
|       |  | <b>100.00</b>        |                  |                         |   |  |
|       | <b>ĐIỂM TRỪ</b>  |                      |                  |                         |   |  |
| 1     | Cơ quan, đơn vị đề xảy ra vi phạm quy định tại Chỉ thị số 23-CT/TU (trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp vi phạm và tối đa không quá 03 trường hợp vi phạm trong năm)  |                      |                  |                         |   |  |

|           |  |  |  |  |  |  |
|-----------|--|--|--|--|--|--|
| 2         | Không triển khai thực hiện hoặc thực hiện chậm từ 01 nội dung phối hợp tham mưu theo quy định tại Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh thì bị trừ 01 điểm |  |  |  |  |  |
| 3         | Gửi hồ sơ tự chấm điểm trễ hạn quy định hoặc tự chấm điểm không, không có cơ sở, chênh lệch quá 20% điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định bị trừ 01 điểm         |  |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHỈ SỐ CCHC</b>  |  |  |  |  |  |
| 1         | Loại Tốt: chỉ số CCHC đạt từ 80 điểm trở lên   |  |  |  |  |  |
| 2         | Loại Khá: chỉ số CCHC đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm  |  |  |  |  |  |
| 3         | Loại Trung bình: chỉ số CCHC đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm   |  |  |  |  |  |
| 4         | Loại Yếu: chỉ số CCHC dưới 50 điểm   |  |  |  |  |  |

**BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP XÃ**  
(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2023  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá  | Điểm tối đa  | Điểm tự đánh giá | Điểm UBND huyện, TX, TP đánh giá | Chỉ số CCHC ((Điểm UBND huyện, TX, TP đánh giá/điểm tối đa) x100%) | Ghi chú |
|-----|---|--------------|------------------|----------------------------------|--|---------|
| I   | <b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC</b>   |              |                  |                                  |  |         |
| 1   | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>   | <b>22.00</b> |                  |                                  |  |         |
| 1.1 | <b>Nội dung ban hành kế hoạch CCHC</b> (Kế hoạch ban hành phải rõ nhiệm vụ hoặc sản phẩm hoàn thành trong năm trên các lĩnh vực theo Chương trình tổng thể CCHC của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo CCHC của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBND huyện) | <b>1.00</b>  |                  |                                  |  |         |
|     | Kế hoạch ban hành có số nhiệm vụ được đề ra từ 35 đầu việc trở lên: 1đ  |              |                  |                                  |  |         |
|     | Kế hoạch ban hành có số nhiệm vụ từ 30 đến dưới 35 đầu việc: 0,5đ   |              |                  |                                  |  |         |
|     | Kế hoạch ban hành có số nhiệm vụ dưới 30 đầu việc: 0 đ  |              |                  |                                  |  |         |
| 1.2 | <b>Thực hiện kế hoạch CCHC</b>  | <b>2.00</b>  |                  |                                  |  |         |
|     | Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . Trong đó:  |              |                  |                                  |  |         |
|     | a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch   |              |                  |                                  |  |         |
|     | b là số nhiệm vụ đã hoàn thành  |              |                  |                                  |  |         |
|     | Nếu tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0đ   |              |                  |                                  |  |         |
| 1.3 | <b>Thực hiện báo cáo kết quả CCHC</b> (Tất cả báo cáo CCHC đầy đủ số lượng, đảm bảo thời gian, các mục nội dung theo quy định)  | <b>2.00</b>  |                  |                                  |  |         |
|     | Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1đ   |              |                  |                                  |  |         |

|            |  |             |  |  |  |  |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|
|            | <i>Báo cáo các nội dung chuyên đề, đột xuất về công tác CCHC: 1đ</i>   |             |  |  |  |  |
| <b>1.4</b> | <b>Kiểm tra công tác CCHC</b>  | <b>4.50</b> |  |  |  |  |
| 1.4.1      | Tổ chức tự kiểm tra quy trình tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp xã; quy trình giải quyết hồ sơ TTHC tại các bộ phận chuyên môn của UBND cấp xã  | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Kiểm tra từ 02 lần trở lên: 1đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Kiểm tra 01 lần: 0,5đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Không kiểm tra: 0đ</i>  |             |  |  |  |  |
| 1.4.2      | Kết hợp kiểm tra việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đề nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) ( <i>Việc ban hành kế hoạch PAPI; văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện các nhiệm vụ để nâng cao chỉ số PAPI; việc công khai minh bạch theo yêu cầu chỉ số PAPI,...</i> ) | 1.00        |  |  |  |  |
| 1.4.3      | Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra   | 2.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a*2 + c/a*1). Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>  |             |  |  |  |  |
| 1.4.4      | Báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi tự kiểm tra công tác CCHC, kết hợp việc kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đề nâng cao chỉ số PAPI hàng năm cho UBND cấp huyện.   | 0.50        |  |  |  |  |
|            | <i>Có báo cáo: 0,5đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Không có báo cáo: 0đ</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>1.5</b> | <b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>  | <b>2.00</b> |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 1đ</i>   |             |  |  |  |  |
| <b>1.6</b> | <b>Bố trí kinh phí thực hiện CCHC (có mục giao dự toán riêng lĩnh vực CCHC)</b>  | <b>0.50</b> |  |  |  |  |
|            | <i>Có bố trí kinh phí: 0,5đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Không bố trí: 0đ</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>1.7</b> | <b>Sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC được UBND cấp huyện hoặc cơ quan có thẩm quyền công nhận</b>   | <b>3.00</b> |  |  |  |  |

|             |  |             |  |  |  |
|-------------|--|-------------|--|--|--|
|             | <i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (được nhân rộng áp dụng ở cấp xã trên phạm vi toàn tỉnh): 3đ</i>  |             |  |  |  |
|             | <i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (được nhân rộng áp dụng ở cấp xã trên phạm vi của huyện nhà): 2đ</i>  |             |  |  |  |
|             | <i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (được nhân rộng áp dụng ở địa phương cấp xã nhà): 1đ</i>  |             |  |  |  |
|             | <i>Không có sáng kiến, cách làm mới: 0 đ</i>   |             |  |  |  |
| <b>1.8</b>  | <b>Gắn thi đua khen thưởng với công tác CCHC</b>   | <b>0.50</b> |  |  |  |
|             | <i>Tổ chức phát động và thực hiện phong trào thi đua, khen thưởng về CCHC: 0,5đ</i>  |             |  |  |  |
|             | <i>Không thực hiện: 0đ</i>   |             |  |  |  |
| <b>1.9</b>  | <b>Triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND huyện giao</b>  | <b>4.50</b> |  |  |  |
| 1.9.1       | Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện giao  | 2.00        |  |  |  |
|             | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*2.0 + (c/a)*1.5 Trong đó:<br/>a là tổng số nhiệm vụ được giao.<br/>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.<br/>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>   |             |  |  |  |
| 1.9.2       | Tổ chức quán triệt, phân tích, rút kinh nghiệm về chỉ số CCHC sau khi UBND huyện công bố   | 1.50        |  |  |  |
|             | <i>Có tổ chức Hội nghị, cuộc họp quán triệt: 0,5đ</i>  |             |  |  |  |
|             | <i>Ban hành văn bản chỉ đạo rút kinh nghiệm và thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác CCHC: 1đ</i>   |             |  |  |  |
| 1.9.3       | Ban hành văn bản cụ thể hóa việc thực hiện các nội dung công tác CCHC theo văn bản chỉ đạo của UBND huyện và văn bản hướng dẫn của phòng Nội vụ trong năm đánh giá   | 1.00        |  |  |  |
|             | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản UBND huyện, phòng Nội vụ ban hành trong năm có quy định các cơ quan cụ thể hóa, triển khai việc thực hiện. b là số văn bản cụ thể hóa của cơ quan. Trường hợp tỷ lệ b/a &lt; 0.80 thì điểm đánh giá là 0đ</i> |             |  |  |  |
| <b>1.10</b> | <b>Thực hiện quy định về tổ chức đối thoại với công dân</b>  | <b>1.00</b> |  |  |  |
|             | <i>Có tổ chức đối thoại theo đúng quy định: 1đ</i>   |             |  |  |  |

|             |  |             |  |  |  |  |
|-------------|--|-------------|--|--|--|--|
|             | <i>Không có tổ chức đối thoại: 0đ</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>1.11</b> | <b>Thực hiện trách nhiệm tiếp công dân định kỳ của người đứng đầu UBND cấp xã</b>                                  | <b>1.00</b> |  |  |  |  |
|             | <i>Có thực hiện trách nhiệm tiếp công dân định kỳ theo đúng quy định: 1đ</i>                                       |             |  |  |  |  |
|             | <i>Không thực hiện: 0đ</i>   |             |  |  |  |  |
| <b>2</b>    | <b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>  | <b>6.00</b> |  |  |  |  |
| <b>2.1</b>  | <b>Ban hành văn bản QPPL theo đúng quy định của luật ban hành Văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020</b>  | <b>1.00</b> |  |  |  |  |
|             | 100% văn bản QPPL ban hành đúng quy định: 1đ   |             |  |  |  |  |
|             | Ban hành không đúng quy định: 0đ   |             |  |  |  |  |
| <b>2.2</b>  | <b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>   | <b>2.00</b> |  |  |  |  |
| 2.2.1       | Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật   | 1.00        |  |  |  |  |
|             | <i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ</i>   |             |  |  |  |  |
|             | <i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ</i>   |             |  |  |  |  |
| 2.2.2       | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật  | 1.00        |  |  |  |  |
|             | <i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1đ</i>       |             |  |  |  |  |
|             | <i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0đ</i> |             |  |  |  |  |
| <b>2.3</b>  | <b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>  | <b>3.00</b> |  |  |  |  |
| 2.3.1       | Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm   | 1.00        |  |  |  |  |
|             | <i>Kịp thời đúng quy định: 1đ</i>  |             |  |  |  |  |
|             | <i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0đ</i>   |             |  |  |  |  |
| 2.3.2       | Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát  | 1.00        |  |  |  |  |
|             | <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>=(b/a)*1.0</math></i>   |             |  |  |  |  |
|             | <i>Trong đó:</i>   |             |  |  |  |  |
|             | <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>  |             |  |  |  |  |

|            |   |              |  |  |  |  |
|------------|---|--------------|--|--|--|--|
|            | <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.<br/>Trường hợp a =0 thì đạt điểm tối đa</i>  |              |  |  |  |  |
| 2.3.3      | Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị  | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:=(b/a)*1.0</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Trong đó:</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.<br/>Trường hợp a =0 thì đạt điểm tối đa</i>  |              |  |  |  |  |
| <b>3</b>   | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>  | <b>19.00</b> |  |  |  |  |
| 3.1        | <b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</b>   | <b>1.00</b>  |  |  |  |  |
|            | <i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền:<br/>0,5đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0,5đ</i>  |              |  |  |  |  |
| <b>3.2</b> | <b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính</b>   | <b>1.50</b>  |  |  |  |  |
| 3.2.1      | Mức độ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC   | 0.50         |  |  |  |  |
|            | <i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 0.5đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Hoàn thành dưới 100% Kế hoạch: 0đ</i>  |              |  |  |  |  |
| 3.2.2      | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát  | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát.<br/>b là số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý; Trường hợp tỷ lệ b/a &lt;0.8 thì điểm đánh giá là 0đ<br/>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> |              |  |  |  |  |
| <b>3.3</b> | <b>Công khai thủ tục hành chính và các quy định có liên quan</b>  | <b>3.00</b>  |  |  |  |  |
|            | <i>Niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính và các quy định có liên quan tại Bộ phận Một cửa theo quy định: 1đ</i>  |              |  |  |  |  |

|            |  |             |  |  |  |  |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|
|            | <i>Niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời các nội dung phải công khai theo Bộ chỉ số PAPI tại UBND cấp xã theo quy định: 1đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Công khai đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính, các nội dung phải công khai theo Bộ chỉ số PAPI và các quy định có liên quan trên Website của UBND xã, phường, thị trấn theo quy định: 1đ</i>      |             |  |  |  |  |
|            | <i>Có nội dung niêm yết công khai không đạt yêu cầu: 0đ</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>3.4</b> | <b>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của UBND cấp xã trên Hệ thống thông tin về giải quyết TTHC</b>   | <b>2.50</b> |  |  |  |  |
|            | <i>100% hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cập nhật, công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh: 1,5đ</i>                                      |             |  |  |  |  |
|            | <i>100% hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đã được công bố trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia được cập nhật, đồng bộ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia: 1đ</i> |             |  |  |  |  |
|            | <i>Nội dung nào chưa đạt 100% thì tính 0 điểm cho nội dung đó</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>3.5</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>  | <b>2.00</b> |  |  |  |  |
| 3.5.1      | Tỷ lệ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được UBND tỉnh công bố   | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện 100% số TTHC theo quy định: 1đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 100% số TTHC theo quy định: 0đ</i>   |             |  |  |  |  |
| 3.5.2      | Thực hiện đúng quy định việc giải quyết hồ sơ TTHC liên thông với UBND cấp huyện   | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>100% hồ sơ TTHC liên thông được giải quyết đúng quy định của Quy chế liên thông: 1đ</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 100% hồ sơ được giải quyết đúng quy định của Quy chế liên thông: 0đ</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>3.6</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>   | <b>5.00</b> |  |  |  |  |
| 3.6.1      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn (bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến)   | 3.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Trên 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức<br/>(Tỷ lệ hồ sơ TTHC đúng hạn X 2)<br/>100%</i>                                      |             |  |  |  |  |



|            |   |             |  |  |  |  |
|------------|---|-------------|--|--|--|--|
|            | <i>Thấp hơn hoặc bằng 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0đ</i>  |             |  |  |  |  |
| 3.6.2      | Thực hiện công khai xin lỗi đúng quy định khi giải quyết hồ sơ TTHC sai sót, trễ hạn (kể cả việc đính thư xin lỗi lên trang thông tin điện tử của cơ quan và công Dịch vụ công trực tuyến):1đ | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>100% hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận giải quyết có sai sót hoặc trễ hạn đều được thực hiện thư xin lỗi đúng theo quy định: 1đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện xin lỗi không kịp thời, đầy đủ: 0đ</i>   |             |  |  |  |  |
| 3.6.3      | Thực hiện đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương  | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Đã thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: 1đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Chưa thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: 0đ</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>3.7</b> | <b>Công tác tiếp nhận hồ sơ TTHC</b>  | <b>2.00</b> |  |  |  |  |
|            | <i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm có thời gian giải quyết từ 02 ngày trở lên, phải được in giấy tiếp nhận hồ sơ, xử lý trên Công Dịch vụ công của tỉnh:1đ</i>                            |             |  |  |  |  |
|            | <i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận không có sai sót để công dân phải thực hiện bổ sung, hoàn chỉnh từ 02 lần trở lên: 1đ</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>3.8</b> | <b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</b>  | <b>2.00</b> |  |  |  |  |
| 3.8.1      | Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã   | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:=(b/a)*1.0</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Trong đó:</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>b là số kiến nghị đã được trả lời</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Trường hợp a=0 thì đạt điểm tối đa.</i>  |             |  |  |  |  |
| 3.8.2      | Công khai kết quả trả lời phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã   | 1.00        |  |  |  |  |
|            | <i>100% số phản ánh kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1đ</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 100% số phản ánh kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0đ</i>   |             |  |  |  |  |

|            |  |              |  |  |  |  |
|------------|--|--------------|--|--|--|--|
| <b>4</b>   | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>  | <b>3.00</b>  |  |  |  |  |
| <b>4.1</b> | <b>Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>   | <b>2.00</b>  |  |  |  |  |
| 4.1.1      | Tuân thủ các quy định của Chính phủ và của tỉnh về tổ chức bộ máy; sắp xếp, kiện toàn các chức danh theo quy định      | 1.00         |  |  |  |  |
| 4.1.2      | Thực hiện đầy đủ, đúng quy định về phân cấp quản lý.   | 1.00         |  |  |  |  |
| <b>4.2</b> | <b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế CBCC được cấp có thẩm quyền giao</b>   | <b>1.00</b>  |  |  |  |  |
|            | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế CBCC được giao: 1đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế CBCC được giao: 0đ</i>   |              |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>   | <b>10.00</b> |  |  |  |  |
| <b>5.1</b> | <b>Bố trí sử dụng cán bộ, công chức</b>  | <b>6.00</b>  |  |  |  |  |
| 5.1.1      | Bố trí cán bộ, công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật                                   | 2.00         |  |  |  |  |
|            | <i>100% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 2đ</i>                  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 85% đến dưới 100% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 1đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 70% đến dưới 85% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 0,5đ</i> |              |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 70% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 0đ</i>              |              |  |  |  |  |
| 5.1.2      | Đội ngũ cán bộ, công chức của địa phương đạt chuẩn theo quy định   | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>100% cán bộ đạt chuẩn theo quy định: 0,5đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>100% công chức đạt chuẩn theo quy định: 0,5đ</i>  |              |  |  |  |  |
| 5.1.3      | Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định                      | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>100% trường hợp được thực hiện đúng quy định: 1đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Có trường hợp thực hiện không đúng quy định: 0đ</i>   |              |  |  |  |  |
| 5.1.4      | Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức vào hồ sơ của cán bộ, công chức theo quy định.          | 1.00         |  |  |  |  |
| 5.1.5      | Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức theo quy định   | 1.00         |  |  |  |  |

|            |   |              |  |  |  |  |
|------------|---|--------------|--|--|--|--|
|            | <i>Đúng quy định: 1đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Không đúng quy định: 0đ</i>  |              |  |  |  |  |
| <b>5.2</b> | <b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức</b>   | <b>2.00</b>  |  |  |  |  |
|            | <i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0đ</i>   |              |  |  |  |  |
| <b>5.3</b> | <b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức</b>  | <b>2.00</b>  |  |  |  |  |
|            | <i>Đăng ký tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng quy định: 0,5đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Cử CB,CC tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đúng đối tượng và hoàn thành khóa đào tạo theo quy định: 1,5đ</i>  |              |  |  |  |  |
| <b>6</b>   | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>  | <b>10.00</b> |  |  |  |  |
| <b>6.1</b> | <b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>   | <b>6.00</b>  |  |  |  |  |
| 6.1.1      | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước  | 2.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch<br/>b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a&lt;0.70 thì điểm đánh giá là 0 đ</i> |              |  |  |  |  |
| 6.1.2      | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước   | 2.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0đ</i>  |              |  |  |  |  |
| 6.1.3      | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách   | 2.00         |  |  |  |  |
|            | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách   |              |  |  |  |  |
|            | Tính theo công thức (b/a) * điểm tối đa   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước</i>   |              |  |  |  |  |
| <b>6.2</b> | <b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>   | <b>2.00</b>  |  |  |  |  |

|            |   |              |  |  |  |  |
|------------|---|--------------|--|--|--|--|
| 6.2.1      | Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của địa phương về quản lý, sử dụng tài sản công   | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Chưa ban hành đầy đủ theo quy định: 0đ</i>   |              |  |  |  |  |
| 6.2.2      | Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý  | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 60%- dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5 đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 đ</i>  |              |  |  |  |  |
| <b>6.3</b> | <b>Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công</b>   | <b>2.00</b>  |  |  |  |  |
|            | <i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công: 1đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 1đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Không kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công hoặc xử lý/kiến nghị xử lý không đầy đủ các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thì tính 0 điểm cho nội dung đó</i> |              |  |  |  |  |
| <b>7</b>   | <b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>   | <b>22.00</b> |  |  |  |  |
| <b>7.1</b> | <b>Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính</b>  | <b>9.00</b>  |  |  |  |  |
| 7.1.1      | Khai thác, sử dụng đúng quy định các phần mềm quản lý chuyên ngành do các sở, ngành của tỉnh và UBND cấp huyện triển khai   | 2.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*2. Trong đó: a là tổng số phần mềm phải thực hiện b là số phần mềm đã khai thác, sử dụng đúng quy định.</i>                                      |              |  |  |  |  |
| 7.1.2      | Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng   | 3.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Có từ 80% văn bản, hồ sơ công việc trở lên đều được xử lý trên môi trường mạng: 3đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 80% văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng: 0đ</i>  |              |  |  |  |  |

|            |   |              |  |  |  |  |
|------------|---|--------------|--|--|--|--|
| 7.1.3      | Việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC   | 3.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và giá trị sử dụng theo đúng lộ trình quy định: 1 đ</i>   |              |  |  |  |  |
|            | <i>Thực hiện số hóa hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả trong năm đánh giá theo đúng quy định: 2 đ</i>   |              |  |  |  |  |
| 7.1.4      | Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử  | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Đã lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử: 1đ</i>  |              |  |  |  |  |
|            | <i>Chưa lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử: 0 đ</i>   |              |  |  |  |  |
| <b>7.2</b> | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>   | <b>10.00</b> |  |  |  |  |
| 7.2.1      | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình  | 1.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>b/a \times \text{điểm tối đa}</math>.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số dịch vụ công thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã được UBND tỉnh công bố cung cấp trực tuyến toàn trình.<br/>b là số lượng dịch vụ công được UBND xã cung cấp trực tuyến toàn trình.<br/>Nếu <math>b/a &lt; 0.90</math> thì điểm đánh giá là 0.</i> |              |  |  |  |  |
| 7.2.2      | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình   | 3.00         |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)<br/>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>   |              |  |  |  |  |
| 7.2.3      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được chứng thực bản sao điện tử từ bản chính theo quy định   | 3.00         |  |  |  |  |
|            | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên tổng số hồ sơ được chứng thực đạt chỉ tiêu được UBND huyện giao: 3đ  |              |  |  |  |  |
|            | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được chứng thực bản sao điện tử từ bản chính đạt từ 20% đến dưới chỉ tiêu huyện giao tính theo công thức: $\{(Tỷ lệ \% \text{ hồ sơ} \times 3) / \text{chỉ tiêu huyện giao}\}$   |              |  |  |  |  |
| 7.2.4      | Thực hiện thanh toán trực tuyến   | 3.00         |  |  |  |  |

|            |   |             |  |  |  |  |
|------------|---|-------------|--|--|--|--|
|            | <p>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 đ</p> <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</p> <p>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</p> <p>Lưu ý: Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến</p> |             |  |  |  |  |
|            | <p>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1 đ</p> <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p>  |             |  |  |  |  |
|            | <p>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 đ</p> <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p> <p>Lưu ý: Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.</p>   |             |  |  |  |  |
| <b>7.3</b> | <b>Thiết lập và cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn</b>  | <b>3.00</b> |  |  |  |  |
| 7.3.1      | Đã thiết lập Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định  | 2.00        |  |  |  |  |
| 7.3.2      | Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử theo quy định   | 1.00        |  |  |  |  |
| <b>8</b>   | <b>Tác động của Cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của xã.</b>  | <b>8.00</b> |  |  |  |  |
| <b>8.1</b> | <b>Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của UBND cấp xã)</b>   | <b>3.00</b> |  |  |  |  |
| 8.1.1      | Tổ chức thực hiện khảo sát theo quy định (của Quyết định 1165/QĐ-UBND và Quyết định 1435/QĐ-UBND):  | 1.00        |  |  |  |  |
|            | Có thực hiện đầy đủ 02 nội dung khảo sát: 1 đ;<br>Thực hiện thiếu 01 nội dung hoặc không thực hiện: 0 đ   |             |  |  |  |  |
| 8.1.2      | Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của cơ quan)  | 2.00        |  |  |  |  |
|            | Đạt 100% : 2 đ  |             |  |  |  |  |

|            |  |                         |                           |                                    |   |                |
|------------|--|-------------------------|---------------------------|------------------------------------|---|----------------|
|            | Đạt từ 90% - dưới 100% tính theo công thức như sau:<br>[ $Tỷ\ lệ\ \% \text{ mức\ độ\ hài\ lòng\ của\ người\ dân}\ X\ 2]$ / 100%  |                         |                           |                                    |   |                |
|            | Đạt dưới 90%: 0 đ  |                         |                           |                                    |   |                |
| <b>8.2</b> | <b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã</b>   | <b>2.00</b>             |                           |                                    |   |                |
|            | Vượt chỉ tiêu được giao: 2đ  |                         |                           |                                    |   |                |
|            | Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1,5đ  |                         |                           |                                    |   |                |
|            | Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0đ  |                         |                           |                                    |   |                |
| <b>8.3</b> | <b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND xã giao (trừ chỉ tiêu thu ngân sách)</b>   | <b>3.00</b>             |                           |                                    |   |                |
|            | Tính điểm theo công thức: $(b/a)*3.00 + (c/a)*1.50$ . Trong đó:<br>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch<br>b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch.<br>c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch.<br>Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0 |                         |                           |                                    |   |                |
|            | <b>Kết quả đạt được</b>  |                         | <b>Tổng điểm đánh giá</b> |                                    | <b>Chỉ số CCHC</b><br>(Điểm UBND huyện, TX, TP đánh giá/ điểm tối đa) x100% ) | <b>Ghi chú</b> |
|            |  | <b>Tổng điểm tối đa</b> | <b>Tự đánh giá</b>        | <b>UBND huyện, TX, TP đánh giá</b> |   |                |
|            |  | <b>100.00</b>           |                           |                                    |   |                |
| <b>II</b>  | <b>ĐIỂM TRỪ</b>  |                         |                           |                                    |   |                |
| 1          | Cơ quan, đơn vị để xảy ra vi phạm quy định tại Chỉ thị số 23-CT/TU (trừ 01đ cho mỗi trường hợp vi phạm trong năm và tối đa không quá 03 trường hợp vi phạm trong năm)  | -1.00                   |                           |                                    |   |                |
| 2          | Thực hiện không tốt các nội dung quản lý nhà nước thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, địa phương để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện  | -1.00                   |                           |                                    |   |                |
| 3          | Gửi hồ sơ tự chấm điểm trễ hạn quy định hoặc tự chấm điểm không, không có cơ sở, chênh lệch quá 20% điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định  | -1.00                   |                           |                                    |   |                |

| III | <b>ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHỈ SỐ CCHC</b>                        |  |  |  |  |  |
|-----|--|--|--|--|--|--|
| 1   | Loại Tốt: chỉ số CCHC đạt từ 80 điểm trở lên                 |  |  |  |  |  |
| 2   | Loại Khá: chỉ số CCHC đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm        |  |  |  |  |  |
| 3   | Loại Trung bình: chỉ số CCHC đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm |  |  |  |  |  |
| 4   | Loại Yếu: chỉ số CCHC dưới 50 điểm                           |  |  |  |  |  |